SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG; 16/11/2026; 20:09:40; +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 134 /2026/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 16 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2014/QH13;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 12/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 21/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2016/TT-BTC; Thông tư số 174/2016/TT-BTC; Thông tư số 41/2024/TT-BTC; Thông tư số 135/2026/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được sửa đổi bởi Thông tư số 05/2020/TT-BTC; Thông tư số 41/2024/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại: Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại: Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên: Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên: Chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

b) Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục II Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; (Báo cáo)
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 2 (Thi hành);
- Các Phó chánh VPUBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Báo và phát thanh - truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị (đăng Công báo);
- Cơ sở Dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Lưu: VT, KTN (Hồng, Anh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Phan Huy Ngọc

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I					**Khoáng sản kim loại**			
	I1				**Sắt**			
		I101			**Sắt kim loại**	**tấn**	**9.000.000**	
		I102			**Quặng Manhetit (có từ tính)**			
			I10201		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	315.000	
			I10202		Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	402.000	
			I10203		Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	625.000	
			I10204		Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	893.000	
			I10205		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.339.000	
		I103			**Quặng Limonit (không từ tính)**			
			I10301		Quặng Limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	189.000	
			I10302		Quặng Limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	250.000	
			I10303		Quặng Limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	310.000	
			I10304		Quặng Limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	380.000	
			I10305		Quặng Limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	536.000	
		I104			**Quặng sắt Deluvi**	**tấn**	**165.000**	
	I2				**Mangan (Măng-gan)**			
		I201			Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	625.000	
		I202			Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	945.000	
		I203			Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.160.000	
		I204			Quặng mangan có hàm lượng 30<Mn≤35%	tấn	1.523.000	
		I205			Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	tấn	1.943.000	
		I206			Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	2.678.000	
	I4				**Vàng**			
		I401			**Quặng vàng gốc**			
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng Au <2gram/ tấn	tấn	1.160.000	
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	tấn	1.696.000	
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	tấn	2.231.000	
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	tấn	2.856.000	
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	tấn	3.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	tấn	4.150.000	
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	tấn	4.830.000	
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	tấn	6.200.000	
		I402			**Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng**	**kg**	**892.500.000**	
		I403			**Tinh quặng vàng**			
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng 82 < Au ≤ 240 gram/tấn	tấn	187.000.000	
			I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng Au > 240 gram/tấn	tấn	212.500.000	
	I6				**Bạch kim, bạc, thiếc**			
		I602			**Bạc**	kg	17.600.000	
		I603			**Thiếc**			
			I60301		Quặng thiếc gốc			
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO2 ≤0,4%	tấn	1.142.000	
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO2 ≤0,6%	tấn	1.598.000	
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO2 ≤0,8%	tấn	2.053.000	
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO2 ≤1%	tấn	2.555.000	
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO2 >1%	tấn	3.091.000	
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO2 ≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	187.000.000	
			I60303		Thiếc kim loại	tấn	287.500.000	
	I7				**Wolfram, Antimoan**			
		I701			**Wolfram**			
			I70101		Quặng wolfram có hàm lượng 0,1%<WO3 ≤0,3%	tấn	1.850.000	
			I70102		Quặng wolfram có hàm lượng 0,3%<WO3 ≤0,5%	tấn	2.770.000	
			I70103		Quặng wolfram có hàm lượng 0,5%<WO3 ≤0,7%	tấn	4.150.000	
			I70104		Quặng wolfram có hàm lượng 0,7%<WO3 ≤1%	tấn	5.070.000	
			I70105		Quặng wolfram có hàm lượng WO3 >1%	tấn	6.084.000	
		I702			**Antimoan**			
			I70201		Antimoan kim loại	tấn	110.250.000	
			I70202		Quặng Antimoan			
				I7020201	Quặng antimoan có hàm lượng Sb ≤5%	tấn	7.697.000	
				I7020202	Quặng antimoan có hàm lượng 5<Sb≤10%	tấn	12.852.000	
				I7020203	Quặng antimoan có hàm lượng 10%<Sb≤15%	tấn	17.967.000	
				I7020204	Quặng antimoan có hàm lượng 15%<Sb≤20%	tấn	25.200.000	
				I7020205	Quặng antimoan có hàm lượng Sb>20%	tấn	31.625.000	
	I8				**Chì, kẽm**			
		I801			Chì, kẽm kim loại	tấn	41.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
		I802			Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201		Tinh quặng chì			
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb < 50%	tấn	14.025.000	
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb ≥ 50%	tấn	20.035.500	
			I80202		Tinh quặng kẽm			
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn < 50%	tấn	4.500.000	
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn ≥ 50%	tấn	6.000.000	
		I803			**Quặng chì, kẽm**			
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	714.000	
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	tấn	1.187.000	
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	tấn	1.680.000	
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn ≥15%	tấn	2.159.000	

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
II					**Khoáng sản không kim loại**			
	II1				**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	66.000	
		II101			Khoáng sản nhóm IV (Đất sét, đất đồi, đất có tên gọi khác; Đất lẫn đá, cát, cuội hoặc sỏi; Cát các loại (trừ cát, sỏi lòng sông, lòng hồ và khu vực biển; cát trắng silic)) dùng làm vật liệu san lấp	m^3	66.000	
	II2				**Đá, sỏi**			
		II201			**Sỏi**			
			II20101		Sạn trắng	m^3	400.000	
			II20102		Các loại sỏi, sạn khác	m^3	204.000	
			II20102		Cuội	m^3	170.000	
		II202			**Đá**			
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới $0,1m^2$	m^3	935.000	
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ $0,1m^2$ đến dưới $0,3m^2$	m^3	1.870.000	
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m^2 đến dưới 0,6 m^2	m^3	5.610.000	
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m^2 đến dưới 01 m^2	m^3	7.700.000	
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m^2 trở lên	m^3	10.000.000	
			II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			
				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới $0,4m^3$	m^3	1.000.000	
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ $0,4m^3$ đến dưới $1m^3$	m^3	2.000.000	
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m³ đến dưới 3 m³	m^3	3.000.000	
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên $3m^3$	m^3	4.000.000	
			II20203		Đá (đá vôi, đá phiến, đá granit) làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	90.000	
				II2020302	Đá hộc	m^3	150.000	
				II2020303	Đá cấp phối	m^3	187.000	
				II2020304	Đá dăm các loại	m^3	225.000	
				II2020305	Đá lô ca	m^3	187.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
				II2020306	Đá chẻ	m^3	374.000	
				II2020307	Đá bụi, mạt đá	m^3	100.000	
	II3				**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**			
		II301			**Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)**	**m^3**	**90.000**	
		II302			**Đá sản xuất xi măng**			
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	141.000	
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	85.000	
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m^3	120.000	
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m^3	60.000	
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m^3	60.000	
				II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	150.000	
	II4				**Đá hoa trắng**			
		II401			**Đá hoa trắng kích thước ≥ 0,4 m^3 sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng**	**m^3**	**421.000**	
		II402			**Đá hoa trắng dạng khối (≥0,4m^3) để xẻ làm ốp lát**			
			II40201		Loại 1 - trắng đều	m^3	18.000.000	
			II40202		Loại 2 - vân vệt	m^3	14.300.000	
			II40203		Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m^3	9.900.000	
		II403			**Đá hoa trắng dạng khối (<0,4m^3) để xẻ làm ốp lát**	**m^3**	**3.647.000**	
		II404			**Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat**	**m^3**	**374.000**	
		II405			**Đá hoa trắng <0,4 m^3 để chế tác mỹ nghệ**	**m^3**	**1.459.000**	
		II406			**Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo**	**m^3**	**374.000**	
	II5				**Cát**			
		II501			**Cát san lấp**	**m^3**	187.000	
		II502			**Cát xây dựng**			
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	200.000	
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	298.000	
	II7				**Đất làm gạch, ngói**	**m^3**	**187.000**	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	II8				Đá Granite			
		II801			**Đá Granite màu ruby**	**m3**	**6.000.000**	
		II802			**Đá Granite màu đỏ**	**m3**	**4.200.000**	
		II803			**Đá Granite màu tím, trắng**	**m3**	**1.750.000**	
		II804			**Đá Granite màu khác**	**m3**	**2.800.000**	
		II805			**Đá gabro và diorit**	**m3**	**3.500.000**	
		II806			**Đá Granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)**	**m3**	**800.000**	
		II807			**Đá granite bán phong hóa**	**m3**	**70.000**	
	II10				**Dolomit, Quarzit**			
		II1001			**Dolomit**			
			II100101		Đá Dolomit sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m3	421.000	
			II100103		Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m3	187.000	
			II100104		Đá Dolomite màu vân gỗ	m3	18.000.000	
		II1002			**Quarzit**			
			II100201		Quặng Quarzit thường	tấn	150.000	
	II11				**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)**			
		II1101			**Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)**			
			II110101		Quặng Cao lanh có tỷ lệ Al_2O_3 < 10%	tấn	150.000	
			II110102		Quặng Cao lanh có tỷ lệ Al_2O_3 từ 10-20%	tấn	180.000	
			II110103		Quặng Cao lanh có tỷ lệ Al_2O_3 > 20%	tấn	200.000	
		II1102			**Cao lanh đã rây**	**tấn**	**680.000**	
		II1103			**Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)**			
			II110301		Quặng Fenspat có tỷ lệ (K_2O + Na_2O) < 5%	tấn	150.000	
			II110302		Quặng Fenspat có tỷ lệ (K_2O + Na_2O) từ 5% - 10%	tấn	180.000	
			II110303		Quặng Fenspat có tỷ lệ (K_2O + Na_2O) > 10%	tấn	200.000	
		II1104			**Fenspat phong hóa**	**tấn**	**60.000**	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	II12				**Mi ca, thạch anh kỹ thuật**			
		II1201			**Mica**			
			II120101		**Mica**	**tấn**	1.200.000	
		II1202			**Thạch anh kỹ thuật**			
			II120201		Thạch anh kỹ thuật	tấn	300.000	
	II16				**Than antraxit hầm lò**			
		II1601			Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)		1.567.200	
	II24				**Khoáng sản không kim loại khác**			
		II2401			**Barit**			
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 < 20\%$	tấn	80.000	
			II240104		Quặng Barit khai thác hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$	tấn	770.000	
			II240105		Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$	tấn	990.000	
		II2406			**Bùn khoáng**	**tấn**	**910.000**	

Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
III					**Sản phẩm của rừng tự nhiên**			
	III1				**Gỗ nhóm I**			
		III105			Gỗ đỏ (Cà te/ Hồ bì)			
			III10501		D < 25cm	m3	6.500.000	
			III10502		25 cm ≤ D < 50cm	m3	28.000.000	
			III10503		D ≥ 50 cm	m3	35.000.000	
		III113			Lát	m^3	11.400.000	
		III114			Mun	m3	17.000.000	
		III115			Muồng đen	m3	6.600.000	
		III116			Pơ mu			
			III11601		D<25cm	m^3	9.360.000	
			III11602		25 cm ≤D<50cm	m^3	18.000.000	
			III11603		D≥ 50 cm	m^3	24.000.000	
		III117			Sơn huyết	m^3	10.000.000	
		III120			Các loại khác			
			III12001		D<25cm	m^3	6.000.000	
			III12002		25cm≤D<35cm	m^3	8.400.000	
			III12003		35cm≤D<50cm	m^3	12.000.000	
			III12004		D≥ 50 cm	m^3	23.000.000	
	III2				**Gỗ nhóm II**			
		III201			Cẩm xe	m3	7.000.000	
		III202			Đinh (đinh hương)			
			III20201		D<25cm	m^3	9.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
			III20202		25cm≤D<50cm	m^3	13.000.000	
			III20203		D≥ 50 cm	m^3	17.000.000	
		III204			Nghiến			
			III20401		D<25cm	m^3	4.800.000	
			III20402		25cm≤D<50cm	m^3	8.000.000	
			III20403		D≥ 50 cm	m^3	11.500.000	
		III208			Sến	m^3	10.000.000	
		III209			Sến mật	m^3	6.000.000	
		III210			Sến mủ	m^3	4.400.000	
		III211			Táu mật	m^3	10.000.000	
		III212			Trai ly	m^3	13.800.000	
		III214			Các loại khác			
			III21401		D<25cm	m3	4.000.000	
			III21402		25cm≤D<50cm	m3	9.000.000	
			III21403		D≥ 50 cm	m3	12.000.000	
	III3				**Gỗ nhóm III**			
		III301			Bằng lăng	m3	5.000.000	
		III304			Chò chỉ			
			III30401		D<25cm	m^3	3.200.000	
			III30402		25cm≤D<50cm	m^3	5.000.000	
			III30403		D≥ 50 cm	m^3	10.000.000	
		III305			Chò chai	m^3	6.000.000	
		III307			Dạ hương	m^3	7.200.000	
		III308			Giổi			
			III30801		D<25cm	m^3	9.000.000	
			III30802		25cm≤D<50cm	m^3	13.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
			III30803		D≥ 50 cm	m^3	18.000.000	
		III311			Re mit	m^3	5.000.000	
		III312			Re hương	m^3	5.400.000	
		III319			Các loại khác			
			III31901		D<25cm	m^3	2.400.000	
			III31902		25cm≤D<35cm	m^3	4.000.000	
			III31903		35cm≤D<50cm	m^3	6.600.000	
			III31904		D≥ 50 cm	m^3	8.000.000	
	III4				**Gỗ nhóm IV**			
		III402			Chặc khế	m^3	4.000.000	
		III405			Re (De)	m^3	7.000.000	
		III406			Gội tía	m^3	7.000.000	
		III407			Mỡ	m^3	1.200.000	
		III408			Sến bo bo	m^3	3.000.000	
		III409			Lim sừng	m^3	3.500.000	
		III410			Thông	m^3	2.800.000	
		III412			Thông ba lá	m^3	3.300.000	
		III413			Thông nàng			
			III41301		D < 35 cm	m^3	2.100.000	
			III41302		D ≥ 35 cm	m^3	4.100.000	
		III414			Vàng tâm	m^3	7.000.000	
		III415			**Các loại khác**			
			III41501		D<25cm	m^3	1.800.000	
			III41502		25cm≤D<35cm	m^3	3.200.000	
			III41503		35cm≤D<50cm	m^3	4.200.000	
			III41504		D≥ 50 cm	m^3	6.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	III5				**Gỗ nhóm V,VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**			
		III501			**Gỗ nhóm V**			
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m^3	5.400.000	
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m^3	2.200.000	
			III50110		Sa mộc	m^3	5.400.000	
			III50111		Sau sau (Táu hậu)	m^3	700.000	
			III50112		Thông hai lá	m^3	3.000.000	
			III50113		Các loại khác			
				III5011301	D<25cm	m^3	1.800.000	
				III5011302	25cm≤D<50cm	m^3	3.000.000	
				III5011303	D≥ 50 cm	m^3	5.500.000	
		III502			**Gỗ nhóm VI**			
			III50201		Bạch đàn	m3	2.400.000	
			III50202		Cáng lò	m3	3.600.000	
			III50203		Chò	m3	3.200.000	
			III50204		Chò nâu	m^3	4.800.000	
			III50205		Keo	m3	2.000.000	
			III50206		Kháo vàng	m^3	3.000.000	
			III50207		Mận rừng	m3	2.200.000	
			III50208		Phay	m^3	2.200.000	
			III50209		Trám hồng	m^3	3.000.000	
			III50210		Xoan đào	m^3	3.700.000	
			III50211		Sấu	m^3	12.600.000	
			III50212		Các loại khác			
				III5021201	D<25cm	m^3	1.300.000	
				III5021202	25cm≤D<50cm	m^3	2.600.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
				III5021203	D≥ 50 cm	m^3	5.000.000	
		III503			**Gỗ nhóm VII**			
			III50301		Gáo vàng	m^3	2.800.000	
			III50302		Lồng mức	m^3	2.800.000	
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	2.100.000	
			III50304		Trám trắng	m^3	3.000.000	
			III50305		Vang trứng	m^3	3.000.000	
			III50306		Xoan	m^3	2.000.000	
			III50307		Các loại khác			
				III5030701	D<25cm	m^3	1.300.000	
				III5030702	25cm≤D<50cm	m^3	2.800.000	
				III5030703	D≥ 50 cm	m^3	4.000.000	
		III504			**Gỗ nhóm VIII**			
			III50401		Bồ đề	m^3	1.200.000	
			III50402		Bộp (đa xanh)	m3	4.100.000	
			III50404		Các loại khác			
				III5040401	D<25cm	m^3	1.000.000	
				III5040402	D≥25cm	m^3	2.800.000	
					Các loại gỗ khác			
	III6				Cành, ngọn, gốc, rễ			
		III601			Cành, ngọn	m^3	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
		III602			Gốc, rễ	m^3	Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng	
	III7				Củi	Ste = 0,7 m3	700.000	
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô			

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
		III801			Tre			
			III80101		D<5cm	cây	11.000	
			III80102		5cm≤D<6cm	cây	18.000	
			III80103		6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80104		D≥ 10 cm	cây	40.000	
		III802			Trúc	cây	10.000	
		III803			Nứa			
			III80301		D<7cm	cây	4.000	
			III80302		D≥ 7cm	cây	8.000	
		III804			Mai			
			III80401		D<6cm	cây	18.000	
			III80402		6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80403		D≥ 10 cm	cây	40.000	
		III805			Vầu			
			III80501		D<6cm	cây	11.000	
			III80502		6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80503		D≥ 10 cm	cây	26.000	
		III807			Giang	cây		
			III80701		D<6cm	cây	6.000	
			III80702		6cm≤D<10cm	cây	10.000	
			III80703		D≥ 10 cm	cây	18.000	
		III808			Lồ ô			
			III80801		D<6cm	cây	8.000	
			III80802		6cm≤D<10cm	cây	15.000	
			III80803		D≥ 10 cm	cây	20.000	
	III10				**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**			

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
		III1001			Hồi			
			III100101		Tươi	kg	56.000	
			III100102		Khô	kg	100.000	
		III1002			Quế			
			III100201		Tươi	kg	30.000	
			III100202		Khô	kg	110.000	
		III1003			Sa nhân			
			III100302		Khô	kg	300.000	
		III1004			Thảo quả			
			III100401		Tươi	kg	84.000	
			III100402		Khô	kg	400.000	
	III11				**Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên**			
		III1101			Dược liệu			
			III110101		Quả vú bò tươi	kg	4.000	
			III110102		Quả vú bò khô	kg	10.000	
			III110103		Củ khúc khắc tươi	kg	2.500	
			III110104		Củ khúc khắc khô	kg	10.000	
			III110105		Củ ba mươi tươi	kg	2.500	
			III110106		Củ ba mươi khô	kg	10.000	
			III110107		Hạt chẩu khô	kg	9.000	
			III110108		Thiên niên kiện tươi	kg	2.500	
			III110109		Thiên niên kiện khô	kg	10.000	
			III110110		Chè răng cưa	kg	5.000	
			III110111		Củ hoàng đằng tươi	kg	4.000	
			III110112		Củ hoàng đằng khô	kg	12.000	
			III110113		Quả sẹ tươi	kg	4.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
			III110114		Quả sẹ khô	kg	12.000	
			III110115		Chè dây, giảo cổ lam khô	kg	32.000	
			III110116		Nhân trần khô	kg	20.000	
			III110117		Dây máu chó tươi	kg	3.500	
			III110118		Dây máu chó khô	kg	8.000	
			III110119		Trám quả tươi	kg	15.000	
			III110120		Trám quả sơ chế	kg	20.000	
		III1102			Nguyên liệu			
			III110201		Song	kg	15.000	
			III110202		Tre, vầu làm đũa	kg	2.500	
		III1103			Các loại khác			
			III110301		Sợi guột tươi	kg	4.000	
			III110302		Sợi guột khô	kg	8.000	
			III110303		Măng tươi	kg	8.000	
			III110304		Măng khô	kg	100.000	
			III110305		Lá dong	kg	300	
			III110306		Lá giang tươi	kg	3.000	
			III110307		Lá giang khô	kg	12.000	
			III110308		Vỏ guột	kg	3.000	
			III110309		Vỏ đay rừng	kg	4.000	
			III110310		Vỏ đay rừng khô	kg	8.000	
			III110311		Chít bông tươi	kg	3.000	
			III110312		Chít bông khô	kg	11.000	
			III110313		Chít tăm	kg	16.000	

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 134/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
V					**Nước thiên nhiên**			
	V1				**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
		V101			**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp**			
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	450.000	
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	1.100.000	
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m^3	2.200.000	
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m^3	32.000	
		V102			**Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
			V10201		Nước thiên nhiên tinh lọc khai thác đóng chai, đóng hộp	m^3	300.000	
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	1.000.000	
	V2				**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**			
		V201			**Nước mặt**	m^3	**6.000**	
		V202			**Nước dưới đất (nước ngầm)**	m^3	**9.000**	
	V3				**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**			
		V301			**Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá**	m^3	**100.000**	
		V302			**Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng**	m^3	**50.000**	

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
1	*2*	3	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
		V303			**Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)**	**m^3**	**7.000**	
VII					**Khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên**		**2.800.000**	